

IRON-SULFITE AGAR (ISA) (ISO 15213-1)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo QUY ĐỊNH (EC) số 1907/2006 (REACH) với sửa đổi quy định (EU) 2020/878



IRON-SULFITE AGAR (ISA) (ISO 15213-1)

PHIẾU AN TOÀN CHẤT LƯỢNG

Theo QUY ĐỊNH (EC) số 1907/2006 (REACH) với sửa đổi quy định (EU) 2020/878

Ngày phát hành: 28/04/2023 Ngày sửa đổi: 02/06/2023 Phiên bản thay thế của: 06/06/2023 Phiên bản: 1.1

PHẦN 1 : Nhận dạng hóa chất và thông tin về nhà cung cấp

1.1.

Định dạng sản phẩm

Mẫu sản phẩm

: Dạng tổng hợp

Tên sản phẩm

: IRON-SULFITE AGAR (ISA) (ISO 15213-1)

Mã sản phẩm

: BK239

Nhóm sản phẩm

: Sản phẩm thương mại

1.2.

Các cách sử dụng đã được xác định là phù hợp của chất hoặc hỗn hợp và các cách sử dụng được khuyến nghị nên tránh

1.2.1.

Các cách sử dụng được xác nhận và khuyến cáo

Lĩnh vực sử dụng

: Sử dụng công nghiệp, chuyên môn

Mục đích của chất/ hỗn hợp

: Kiểm soát vi sinh

1.2.2.

Các cách sử dụng được khuyến nghị nên tránh

Không có thông tin

1.3.

Chi tiết về nhà cung cấp Bảng dữ liệu an toàn

BIOKAR DIAGNOSTICS THUỘC TẬP ĐOÀN SOLABIA

Địa chỉ : Rue des Quarante Mines

60002 Beauvais Cedex - Pháp

T 0033 3 44 14 33 33 - F 0033 3 44 14 33 34

info.fds@solabia.fr - www.biokar-diagnostics.fr

1.4.

Điện thoại khẩn cấp

Quốc gia	Tổ chức/ Công ty	Địa chỉ	Số điện thoại	Ghi chú
Vương Quốc Anh	Guy's & St Thomas' Poisons Unit Medical Toxicology Unit, Guy's & St Thomas' Hospital Trus	Avonley Road SE14 5ER	+44 20 7188 7188	

PHẦN 2: Nhận dạng đặc tính nguy hiểm của hóa chất

2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp	
Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]	
Eye Irrit. 2 H319	
Chi tiết phân loại và bản kê H và EUH : xem phần 16	
Tác động bất lợi về hóa lý, sức khỏe con người và môi trường	
Gây kích ứng mắt. Tiếp xúc nhiều lần hoặc kéo dài có thể gây kích ứng da. Có thể có hại nếu nuốt phải và đi vào đường thở	
2.2. Các yếu tố nhãn	
Dán nhãn theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]	
Biểu đồ cảnh báo nguy cơ (CLP):	
	
GHS07	
Từ tín hiệu (CLP)	: Cảnh báo
Báo cáo nguy hiểm (CLP)	: H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng
Báo cáo phòng ngừa (CLP)	: P280 - Mang găng tay bảo hộ / quần áo bảo hộ / bảo vệ mắt / bảo vệ mặt
	: P312 - Gọi TRUNG TÂM CHỐNG ĐỘC / bác sĩ /... nếu bạn cảm thấy không khỏe
Tuyên bố EUH	: EUH031 - Contact with acids liberates toxic gas.
2.3. Các nguy cơ khác	

Không chứa chất PBT/vPvB $\geq 0,1\%$ được đánh giá theo REACH Phụ lục XIII

Hỗn hợp không chứa (các) chất có trong danh sách được thiết lập theo Điều 59(1) của REACH vì có đặc tính gây rối loạn nội tiết hoặc không được xác định là có đặc tính gây rối loạn nội tiết theo các tiêu chí được nêu trong Quy định được ủy quyền của Ủy ban (EU) 2017/2100 hoặc Quy định của Ủy ban (EU) 2018/605

PHẦN 3: Thành phần, thông tin về các phụ liệu

3.1. Chất
Không áp dụng

IRON-SULFITE AGAR (ISA) (ISO 15213-1)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo QUY ĐỊNH (EC) số 1907/2006 (REACH) với sửa đổi quy định (EU) 2020/878

3.2. Hỗn hợp			
Tên	Số CAS	%	Phân loại theo Quy định (EC) số 1272/2008 [CLP]
Sodium metabisulfite	CAS-No.: 7681-57-4 EC-No.: 231-673-0 EC Index-No.: 016-063-00-2	<3	Nhiễm độc cấp tính. 4 (Miệng), H302 Mắt. 1, H31
Ammonium citrate ferrous	CAS-No.: 1185-57-5 EC-No.: 214-686-6	<3	Skin Irrit. 2, H315 Eye Irrit. 2, H319 STOT SE 3, H335

Xem chi tiết ở bảng H, tuyên bố EUH Phần 16

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu cần thiết	
Sơ cứu khi hít phải	: Nếu thở khó khăn, đưa nạn nhân tới nơi có không khí trong lành và giữ yên ở tư thế thoải mái Gọi cho Bác sĩ hoặc trung tâm y tế nếu bạn cảm thấy không khỏe
Sơ cứu sau khi tiếp xúc với da	: Rửa thật kỹ với nhiều nước.
Sơ cứu sau khi tiếp xúc với mắt	: Rửa sạch ngay lập tức với nhiều nước. NEU DÍNH VÀO MẮT : Rửa sạch cẩn thận bằng nước trong vài phút. Hủy bỏ kính áp tròng, nếu có và dễ dàng để làm. Tiếp tục rửa sạch. Nếu kích ứng mắt vẫn còn: Tìm tư vấn/chăm sóc y tế
Sơ cứu khi uống phải	: Súc miệng, không gây ối mửa. Gọi điện cho Trung tâm y tế hoặc Bác sĩ nếu cảm thấy không khỏe

4.2. Các ảnh hưởng và triệu chứng quan trọng nhất, biểu hiện cấp tính và biểu hiện chậm
Không có thông tin bổ sung

4.3. Những dấu hiệu cần sự chăm sóc y tế tức thời và điều trị đặc biệt
Điều trị các triệu chứng

PHẦN 5: Biện pháp cứu hỏa

5.1. Phương tiện cứu hỏa	
Phương tiện cứu hỏa phù hợp	: Phun nước, bột khô, bọt
5.2. Các mối nguy hiểm đặc biệt phát sinh từ các chất hoặc hỗn hợp	
Sản phẩm phân hủy nguy hiểm trong trường hợp hỏa hoạn	: Khói độc hại có thể được phát sinh.
5.3. Lời khuyên dành cho lính cứu hỏa	
Bảo vệ trong quá trình chữa cháy	: Chỉ hành động khi có các thiết bị bảo vệ phù hợp. Có thiết bị hô hấp khép kín. Quần áo bảo hộ hoàn chỉnh.

PHẦN 6: Các biện pháp giảm nhẹ tai nạn

6.1. Biện pháp phòng ngừa cá nhân, trang thiết bị bảo hộ và quy trình ứng phó khẩn cấp	
6.1.1. Đối với các nhân viên trong trường hợp không khẩn cấp	
Thiết bị bảo vệ	: Mặc đồ bảo hộ cá nhân. Để biết thêm chi tiết, tham khảo phần 8: "Kiểm soát phơi nhiễm/ bảo vệ cá nhân"
Quy trình ứng phó khẩn cấp	: Cung cấp phương tiện thông khí đầy đủ. Đưa mọi người đến nơi an toàn
Các biện pháp trong trường hợp phát sinh khói	: Tránh làm gia tăng khói và hít phải khói
6.1.2. Đối với nhân viên ứng cứu khẩn cấp	
Thiết bị bảo hộ	: Không hành động khi không có các thiết bị bảo hộ phù hợp. Có thiết bị hô hấp khép kín. Quần áo bảo hộ hoàn chỉnh. Để biết thêm chi tiết, tham khảo phần 8: "Kiểm soát phơi nhiễm/ bảo vệ cá nhân"
6.2. Đề phòng cho môi trường	
Không thải ra môi trường. Ngăn chặn đi vào hệ thống cống, tầng hầm và nơi làm việc, hoặc bất kỳ nơi nào có thể gây nguy hiểm.	
6.3. Các phương pháp và vật liệu để chứa đựng và làm sạch	
Đề bao ngăn	: Thu gom
Phương pháp làm sạch	: Thu dọn vào thùng chứa thích hợp để xử lý.
Thông tin khác	: Vứt bỏ vật liệu hoặc chất thải rắn tại một địa điểm đã được quy định
6.4. Tham khảo các phần khác	
Không có thêm thông tin	

PHẦN 7: Xử lý và bảo quản

7.1. Thận trọng trong việc bảo quản	
Các lưu ý khi bảo quản	: Đảm bảo thông gió tốt ở nơi làm việc. Đừng hít bụi. Mặc đồ bảo hộ cá nhân. Để biết thêm thông tin, tham khảo thêm tại phần 8.

IRON-SULFITE AGAR (ISA) (ISO 15213-1)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo QUY ĐỊNH (EC) số 1907/2006 (REACH) với sửa đổi quy định (EU) 2020/878

Biện pháp vệ sinh : Luôn rửa tay sau khi sử dụng sản phẩm.

7.2. Điều kiện lưu trữ an toàn, bao gồm bất kỳ các điều kiện không tương thích

Điều kiện bảo quản : Lưu trữ ở nơi tránh ánh sáng, trong thùng kín
Nhiệt độ lưu trữ : 2 - 30 °C
Vật liệu đóng gói : Nhựa, Thủy tinh.

7.3. Sử dụng cụ thể

Không có thêm thông tin

PHẦN 8: Kiểm soát phơi nhiễm/bảo vệ cá nhân

8.1. Các thông số kiểm soát

Không có thêm thông tin

8.2. Kiểm soát phơi nhiễm

Biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp : Đảm bảo nơi làm việc thông thoáng
Vật liệu quần áo bảo hộ : Mặc các bộ quần áo bảo hộ phù hợp
Bảo vệ tay : Sử dụng găng tay phù hợp
Bảo vệ mắt : Nên đeo kính an toàn có bộ phận bảo vệ bên cạnh để tránh các hạt trong không khí và / hoặc các tiếp xúc mắt khác với sản phẩm này
Bảo vệ da và cơ thể : Mặc các bộ quần áo bảo hộ phù hợp
Bảo vệ hô hấp : Thiết bị hô hấp phù hợp
Kiểm soát phơi nhiễm môi trường : Không phát tán ra môi trường

PHẦN 9: Các tính chất vật lý và hóa học

9.1. Thông tin cơ bản về các đặc tính vật lý và hóa học

Hình thể : Rắn
Dạng : Bột.
Màu sắc : màu xanh lá
Mùi : Không có thông tin
Ngưỡng của mùi : Không có thông tin
pH : Không có thông tin
Tốc độ bay hơi (butylacetate=1) : Không có thông tin
Điểm nóng chảy : Không có thông tin
Điểm đóng băng : Không có thông tin
Điểm sôi : Không có thông tin
Flash point : Không có thông tin
Tỷ lệ hóa hơi : Không có thông tin
Nhiệt độ phân hủy : Không có thông tin
Khả năng bắt chát(chất rắn, khí) : Không có thông tin
Áp suất hơi : Không có thông tin
Mật độ hơi tại 20 °C : Không có thông tin
Mật độ tương đối : Không có thông tin
Độ hòa tan : Hòa tan trong nước.
Log Pow : Không có thông tin
Độ nhớt, động lực : Không có thông tin
Độ nhớt , động năng : Không có thông tin
Đặc tính cháy nổ : Không có thông tin
Tính oxy hóa : Không có thông tin
Giới hạn gây nổ : Không có thông tin

9.2. Thông tin khác

Không có thêm thông tin

PHẦN 10: Tính ổn định và phản ứng

10.1. Khả năng phản ứng

Sản phẩm không phản ứng trong điều kiện sử dụng, bảo quản và vận chuyển bình thường.

10.2. Tính ổn định hóa học

Ổn định ở nhiệt độ thường

10.3. Khả năng xảy ra phản ứng nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết trong điều kiện sử dụng bình thường.

IRON-SULFITE AGAR (ISA) (ISO 15213-1)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo QUY ĐỊNH (EC) số 1907/2006 (REACH) với sửa đổi quy định (EU) 2020/878

10.4. Các điều kiện cần tránh
Không có lửa, không có tia lửa. Loại bỏ tất cả các nguồn phát lửa.

10.5. Vật liệu không tương thích
Acid . Chất oxy hóa.

10.6. Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm
Khi tiếp xúc với nhiệt độ cao, có thể bị phân hủy, giải phóng khí độc.

PHẦN 11: Thông tin độc học

11.1. Thông tin về ảnh hưởng độc hại

Độc tính cấp tính (miệng)	: Không được phân loại
Độc tính cấp tính (da)	: Không được phân loại
Độc tính cấp tính (hít phải)	: Không được phân loại
Thông tin bổ sung	: Không có dữ liệu
Ăn mòn/kích ứng da	: Không được phân loại
Thông tin bổ sung	: Không có dữ liệu
Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng	: Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
Thông tin bổ sung	: Không có dữ liệu
Nhạy cảm về hô hấp hoặc da	: Không được phân loại
Thông tin bổ sung	: Không có dữ liệu
Biến đổi tế bào mầm	: Không được phân loại
Thông tin bổ sung	: Không có dữ liệu
Khả năng gây ung thư	: Không được phân loại
Thông tin bổ sung	: Không có dữ liệu
Độc tính sinh sản	: Không được phân loại
STOT-phơi nhiễm đơn lẻ	: Không được phân loại
Thông tin bổ sung	: Không có dữ liệu

Ammonium citrate ferrous (1185-57-5)	
STOT-phơi nhiễm đơn lẻ	Có thể gây kích ứng đường hô hấp.

Phơi nhiễm lặp lại STOT	: Không được phân loại
Thông tin bổ sung	: Không có dữ liệu
Nguy cơ hít phải	: Không được phân loại
Thông tin bổ sung	: Không có dữ liệu

11.2. Thông tin về các mối nguy hiểm khác
Không có thông tin bổ sung

PHẦN 12: Thông tin sinh thái học

12.1. Độc tính
Sinh thái học cơ bản : Không có dữ liệu

12.2. Tính bền vững và phân hủy
Tính bền vững và phân hủy : Không có thông tin

12.3. Tiềm năng tích tụ sinh học
Tiềm năng tích tụ sinh học : Không có thông tin

12.4. Tính biến đổi trong đất
Sinh thái đất : Không có thông tin.

12.5. Kết quả PBT và vPvB assessment
Không có thêm thông tin

12.6. Các ảnh hưởng khác

IRON-SULFITE AGAR (ISA) (ISO 15213-1)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo QUY ĐỊNH (EC) số 1907/2006 (REACH) với sửa đổi quy định (EU) 2020/878

Các tác động khác : Không có thông tin.

PHẦN 13: Các lưu ý về tiêu hủy

13.1. Phương pháp xử lý chất thải	
Khuyến cáo xử lý chất thải	: Xử lý an toàn theo đúng quy định của địa phương / quốc gia. Thiêu đốt, xử lý hoặc tái chế tại nhà cung cấp cụ thể
Sinh thái - vật liệu phế thải	: Không xả rác ra môi trường.

PHẦN 14: Thông tin vận chuyển

Phù hợp với ADR / RID / IMDG / IATA / ADN

14.1. Số UN	
Không quy định về vận chuyển	
14.2. Tên vận chuyển thích hợp	
Tên vận chuyển thích hợp (ADR)	: Không áp dụng
Tên vận chuyển thích hợp (IMDG)	: Không áp dụng
Tên vận chuyển thích hợp (IATA)	: Không áp dụng
Tên vận chuyển thích hợp (ADN)	: Không áp dụng
Tên vận chuyển thích hợp (RID)	: Không áp dụng
14.3. Phân loại hàng nguy hiểm trong vận chuyển	
ADR	
Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (ADR) : Không áp dụng	
IMDG	
Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (IMDG): Không áp dụng	
IATA	
Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (IATA) : Không áp dụng	
ADN	
Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (ADN) : Không áp dụng	
RID	
Phân loại hàng nguy hiểm khi vận chuyển (RID) : Không áp dụng	
14.4. Nhóm đóng gói	
Nhóm đóng gói (ADR)	: Không áp dụng
Nhóm đóng gói (IMDG)	: Không áp dụng
Nhóm đóng gói (IATA)	: Không áp dụng
Nhóm đóng gói (ADN)	: Không áp dụng
Nhóm đóng gói (RID)	: Không áp dụng
14.5. Môi trường độc hại	
Nguy hiểm cho môi trường	: Không
Ô nhiễm môi trường biển	: Không
Thông tin khác	: Không có thông tin bổ sung
14.6. Biện pháp phòng ngừa đặc biệt cho người sử dụng	
- Vận tải đường bộ	
Không có thông tin	
- Vận tải đường biển	
- Không có thông tin	
- Vận tải đường hàng không	
Không có thông tin	
- Vận tải đường thủy nội địa	
Vận tải bị cấm (ADN)	: Không
Not subject to ADN	: Không
- Vận tải đường sắt	

IRON-SULFITE AGAR (ISA) (ISO 15213-1)

PHIẾU AN TOÀN HÓA CHẤT

Theo QUY ĐỊNH (EC) SỐ 1907/2006 (REACH) với sửa đổi quy định (EU) 2020/878
Vận tải bị cấm (RID) : Không

14.7. Vận chuyển khối lượng lớn theo như Phụ lục II của MARPOL 73/78 và luật IBC

Không áp dụng

PHẦN 15: Thông tin pháp luật

15.1. Các quy định / luật pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường dành riêng cho chất hoặc hỗn hợp

15.1.1. Các quy định của EU

Không chứa các chất trong Phụ lục hạn chế XVII, Quy định REACH substances

Không chứa các chất trong danh mục REACH candidate

Không chứa các chất trnog phụ lục XIV, quy định REACH

15.1.2. Các quy định của Quốc gia

Không có thông tin thêm

15.2. Đánh giá an toàn hóa chất

Không có thông tin thêm

PHẦN 16: Thông tin khác

Nội dung chi tiết của Bảng kê H- và EUH:

Acute Tox. 4 (Oral)	Độc tính cấp (đường miệng), Nhóm 4
Eye Irrit. 2	Tổn thương mắt nghiêm trọng / kích ứng mắt, Nhóm 2
Skin Irrit. 2	Ăn mòn / kích ứng da, Loại 2
H302	Có hại nếu nuốt phải
H315	Gây kích ứng da
H318	Gây tổn thương mắt nghiêm trọng
H319	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng

Thông tin này dựa trên kiến thức hiện tại của chúng tôi, nhằm mô tả sản phẩm liên quan đến các biện pháp an toàn phù hợp. Thông tin không tuyên bố sự đảm bảo về bất kỳ đặc điểm nào của sản phẩm.